UBND TỈNH TRÀ VINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09 /TB-SXD	*Trà Vinh, ngày 26 tháng 9 năm 2023*

THÔNG BÁO
Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 9/2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9/2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng *(đính kèm bảng giá).*

Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng - Sở Xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TRÀ VINH

Huỳnh Séreây Sambatt

E:\PPTHAIAN\VLXD\Giá tháng\Năm 2023\Tháng 9\Thông báo giá.doc

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Thông báo số 09 /TB-SXD ngày 26 /9/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Đồng (Giá trước thuế VAT)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Trên địa bàn									Ghi chú (Giá tháng)
				Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	
A	**CÁT**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cát lấp	m^3		295.000			295.000	300.000	300.000				Giá tháng 9/2023
2	Cát xây tô	m^3	Tân Châu	460.000			460.000	460.000	460.000				
	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Cát vàng mi	m^3		350.000									Giá tháng 9/2023
2	Cát vàng to	m^3		380.000									
3	Cát san lấp	m^3		170.000									
	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Cát vàng mi	m^3					290.909						Giá tháng 7/2023
2	Cát vàng to	m^3					400.000						
3	Cát san lấp	m^3					236.364						
A11	**Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè**												
1	Cát vàng mi	m^3					356.481						Giá tháng 7/2023
2	Cát vàng to	m^3					387.037						
3	cát san lấp						250.000						
4	Cát mịn	m^3					295.370						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Cát vàng mi	m^3		330.000									Giá tháng 8/2023
2	Cát vàng to	m^3		400.000									
3	Cát san lấp	m^3		240.000									
B	**ĐÁ CÁC LOẠI**												
	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m^3		530.000									Giá tháng 9/2023
2	Đá 40 x 60 đen	m^3		400.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Đá 10 x 20 đen	m^3		400.000									
	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m^3					500.000						**Giá tháng 7/2023**
2	Đá 40 x 60 đen	m^3					354.545						
3	Đá 10 x 20 đen	m^3					372.727						
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Đá 1x2	m^3	Tân Uyên	515.000			525.000	525.000	525.000				**Giá tháng 9/2023**
2	Đá 4x6	m^3	Tân Uyên	490.000			490.000	490.000	490.000				
3	Đá dăm loại 1	m^3	Tân Uyên	465.000			465.000	475.000	475.000				
4	Đá dăm loại 2	m^3	Tân Uyên	460.000			460.000	465.000	465.000				
5	Đá mi sàn	m^3	Tân Uyên	590.000			590.000	590.000	590.000				
6	Đá 1x1 = đá học	m^3	Tân Uyên	595.000			595.000	595.000	595.000				
B15	**Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè**												
1	Đá 10x20 xanh	m^3	Cô tô				500.000						**Giá tháng 7/2023**
2	Đá 40x60 xám (đen)	m^3					390.909						
3	Đá 10x20 xám (đen)	m^3					436.364						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m^3		460.000									**Giá tháng 9/2023**
2	Đá 40 x 60 đen	m^3		360.000									
3	Đá 10 x 20 đen	m^3		380.000									
C	**XI MĂNG**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Xi măng Hà Tiên PC 40	Bao		91.000			91.000	91.000	91.000				**Giá tháng 9/2023**
	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	227.000									**Giá tháng 9/2023**
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	96.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	77.000									
4	Xi măng PC30 Hà Tiêng Kiên giang	Bao	50kg	72.000									
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao	50kg	76.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,. ĐT: 0989683118												
1	Xi măng Thái trắng	Bao					173.000						Giá tháng 7/2023
2	Xi măng PC 40 Holcim	Bao					89.091						
3	Xi măng PC 40 Hà Tiên - K.Giang	Bao					79.091						
4	Xi măng PC 30 Hà Tiên - K.Giang	Bao					74.545						
5	XM Vicem Hà Tiên PCB 40	Bao					74.545						
CI12	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Xi măng trắng Thái	bao 50 kg					190.909						Giá tháng 7/2023
2	Xi măng PCB 40 Holcim	bao 50 kg					87.273						
3	Xi măng Hà Tiên	bao 50 kg					81.818						
4	Xi măng PC 30 Hà Tiên - K.Giang	bao 50 kg					77.273						
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg					81.818						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	230.000									Giá tháng 9/2023
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	93.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg										
4	Xi măng PC30 Hà Tiêng Kiên giang	Bao	50kg										
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao	50kg	76.000									
D	THÉP TRÒN												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Thép Miền Nam phi 6	Kg		21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	Giá tháng 9/2023
2	Thép Miền Nam phi 8	Kg		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
3	Thép Miền Nam phi 10	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
4	Thép Miền Nam phi 12	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
5	Thép Miền Nam phi 14	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
6	Thép Miền Nam phi 16	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
7	Thép Miền Nam phi 18	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
8	Thép Miền Nam phi 20	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
9	Thép Miền Nam phi 22	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
10	Thép Miền Nam phi 25	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Thép Việt; Địa chỉ: Số 289, đường Lý Thường Kiệt, phường 12, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh- ĐT:0838642432												
1	Thép cuộn Pomina Φ6mm	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB240T	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	Giá tháng 7/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
2	Thép cuộn Pomina Φ8mm	kg		18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	
3	Thép cuộn Pomina Φ10mm	kg		18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	
4	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB300T	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	
5	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ20	kg		18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	
6	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB400T	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	
7	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32	kg		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	
8	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40	kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Thép tròn Ø6	kg		16.400									Giá tháng 9/2023
2	Thép tròn Ø8	kg		16.400									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		103.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		162.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		222.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		288.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		362.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		455.000									
D10	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Thép Ø 6	kg					17.273						Giá tháng 7/2023
2	Thép Ø 8	kg					17.273						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					109.091						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					168.182						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây					231.818						
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây					290.909						
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					368.182						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					436.364						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây					522.727						
	DNTN VLXD Thành Gấm ; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,. ĐT: 0989683118												
1	Thép Ø 6	kg			4		17.273						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Thép Ø 8	kg					17.273						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					104.545						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					170.909						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây					232.727						Giá tháng 7/2023
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây					301.818						
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					384.545						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					477.273						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây					565.455						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Thép tròn Ø6	kg		16.200									
2	Thép tròn Ø8	kg		16.200									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		102.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		160.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		220.000									Giá tháng 9/2023
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		286.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		365.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		450.000									
9	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		545.000									
E	**GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG**												
	Công ty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ; ĐT: 0292 3831 091												
1	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	11v/thùng	G 30x30 (màu nhạt)	196.079									
2	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 40x40 (màu nhạt)	179.739									
3	Gạch men (ceramic) 60x30	m^2	W 60x30 (màu nhạt)	206.971									
4	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x30 (màu nhạt)	266.884									
5	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x30 (màu đậm)	288.671									
6	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m^2	G 60x30 (màu nhạt)	234.205									
7	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m^2	G 80x00 (màu đậm)	299.564									
8	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x60 (màu nhạt)	266.884									
9	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G 60x60 (màu đậm)	288.671									
10	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m^2	G120x60 (màu đậm)	397.604									Giá tháng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 60x30 (màu nhạt)	234.205									9/2023
12	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 60x60 (màu nhạt)	234.205									
13	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 80x80 (màu nhạt)	310.457									
14	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m^2	GP 120x60 (màu nhạt)	397.604									
15	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 60x60 (màu nhạt)	397.604									
16	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 60x60 (màu đậm)	255.992									
17	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 80x80 (màu nhạt)	299.564									
18	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 80x80 (màu đậm)	321.351									
19	Gạch thạch anh	m^2	G 90x90 (màu nhạt)	343.137									
20	Gạch thạch anh bóng kiếng	m^2	P 100x100 (màu nhạt)	386.710									
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Gạch lót nền ceramic 500x500	m^2		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	
2	Gạch lót nền ceramic 600x600	m^2		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
3	Gạch lót nền ceramic 800x800	m^2		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	
4	Gạch ốp tường ceramic 200x400	m^2		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
5	Gạch ốp tường ceramic 250x400	m^2		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
6	Gạch ốp tường ceramic 300x450	m^2		155.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
7	Gạch ốp tường ceramic 300x600	m^2		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
8	Gạch ốp tường ceramic 100x200	m^2		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
9	Gạch ốp tường đất nung 7x20	viên		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
10	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	viên		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
11	Gạch lót nền granite 300x300	viên		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
12	Gạch lót nền granite 400x400	viên		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	
13	Gạch lót nền granite 500x500	m^2		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	Giá tháng 9/2023
14	Gạch lót nền granite 600x600	m^2		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	
15	Gạch lót nền granite 800x800	m^2		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
16	Gạch ốp tường granite 100x200	viên		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
17	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	m^2		155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	
18	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	m^2		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
19	Gạch thẻ đất nung (KT: 4x8x18)	viên		1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
20	Gạch ống đất nung (KT: 8x8x18)	viên		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	
21	Gạch thẻ không nung mác 75 (KT: 4x8x18)	viên		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
22	Gạch ống không nung mác 75 (KT: 8x8x18)	viên		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	
23	Gạch xây Block 100 mác 75 Ba Vũ (KT:100x200x400)	viên		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
24	Gạch Block 200 mác 75 Ba Vũ (KT:200x200x400)	viên		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Gạch 300x300	m^2		126.000									**Giá tháng 9/2023**
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m^2		188.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m^2		170.000									
E7	**DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,. ĐT: 0989683118**												
1	Gạch 300x300mm	m^2					100.000						**Giá tháng 7/2023**
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m^2					160.000						
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m^2					132.727						
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên					1.091						
5	Gạch ống loại thường 4x8x18	viên					1.091						
E8	**Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè**												
1	Gạch 300x300mm	m^2					109.091						**Giá tháng 7/2023**
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m^2					160.000						
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m^2					132.727						
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên					1.273						
5	Gạch ống loại thường 4x8x18	viên					1.455						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Gạch 300x300	m^2		110.000									**Giá tháng 9/2023**
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m^2		176.000									
3	Gạch granite nhám 400x400	m^2		160.000									
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên		1.250									
5	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên		1.250									
	Công ty TNHH MTV thương mại và xuất nhập khẩu Prime; Địa chỉ: Số 63, đường Nguyễn Thế Truyện, phườngTân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.; Điện thoại: 0983 199 083												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	
5	Gạch bán sứ, nhóm Bib 30x30cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
6	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	
7	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	
9	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	
10	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	
11	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	
12	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	
13	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	
14	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	
15	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	
16	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	
17	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	
18	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50 siêu dày 13mm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
19	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
21	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	
22	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
23	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	Giá tháng 7/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023)
24	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	
25	Gạch porcelain bóng kính, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	
26	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	
27	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	
28	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	
30	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	
31	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	
32	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	
33	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	
34	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	
35	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	
36	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	
37	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	
38	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	
39	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
40	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	
41	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	
42	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	
43	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	
	Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA; ĐC: Số 1, Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0938.111.801												
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn												
1	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	
2	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	m^2	QCVN 16:2019/BXD	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	
3	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,....	m^2	QCVN 16:2019/BXD	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	
4	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802…PGM8801, 8802..	m^2	QCVN 16:2019/BXD	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	
5	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	
6	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,....	m^2	QCVN 16:2019/BXD	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	
7	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	m^2	QCVN 16:2019/BXD	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	
8	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m^2	QCVN 16:2019/BXD	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn												Giá tháng 7/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
1	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,..	m^2	QCVN 16:2019/BXD	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	
2	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,..	m^2	QCVN 16:2019/BXD	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	
	Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long												
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 …	m^2	QCVN 16:2019/BXD	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	
2	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm PQ, PC-2500, 03, 76....	m^2	QCVN 16:2019/BXD	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	
4	Ngói S03,06,….	m^2	QCVN 16:2019/BXD	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	
	Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội												
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…..	m^2	QCVN 16:2019/BXD	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	
2	Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,… PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	
5	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	
F	**SƠN**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Sơn Dulux màu nội thất	Thùng 18 lít		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
2	Sơn Dulux màu ngoại thất	18 lít		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
3	Sơn Dulux lót nội thất	18 lít		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	**Giá tháng 9/2023**
4	Sơn Dulux lót ngoại thất	18 lít		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
5	Bột Dulux nội thất	Bao 40 kg		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	
6	Bột Dulux ngoại thất	Bao 40 kg		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
	Công ty Cổ phần sơn Jymec Việt Nam, Địa chỉ: Số 189/28, khu phố 4, đường Dinh Đinh Hội, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức; Điện thoại: 0989740510												
	Bột trét												
1	Bột bả nội thất (bao 40kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
2	Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	
3	Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	
	Sơn lót												
1	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18 lít)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (thùng 18 lít)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Sơn phủ nội thất												
1	Sơn nước nội thất 3 in 1 (thùng 18 lít)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	**Giá tháng 9/2023**
2	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lít	QCVN 16:2019/BXD	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
3	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
4	Sơn nội thất siêu trắng	Lít	QCVN 16:2019/BXD	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	
	Sơn phủ ngoại thất												
1	Sơn mịn ngoài	Lít	QCVN 16:2019/BXD	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	
2	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lít	QCVN 16:2019/BXD	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	
3	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Sơn chống thấm												
1	Sơn chống thấm	Kg	QCVN 16:2019/BXD	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
	Chi nhánh Công ty Cổ phần JOTON Cần Thơ, Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ; Điện thoại: 0932 363 874												
	Bột trét tường												
1	Bột trét nội thất SP FILLER (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	
2	Bột trét ngoại thất Joton trắng (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	304.091	
3	Bột trét nội thất METTON trong (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	
4	Bột trét ngoại thất METTON ngoài (bao 40kg)	Bao	TCVN7239:2014	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	
	Sơn lót												
1	Sơn lót nội thất Prosin (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	
2	Sơn lót ngoại thất Pros (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	2.845.455	
	Sơn nội thất												
1	Sơn nước nội thất Accord (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	
2	Sơn nước nội thất NEWFA (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	
3	Sơn phủ nội thất cao cấp - West (bóng) (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	Giá tháng 9/2023
	Sơn ngoại thất												
1	Sơn ngoại thất Fa ngoài (CT) (thùng 5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	
2	Sơn ngoại thất Jony (thùng 18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	3.792.727	
3	Sơn ngoại thất Atom Super (thùng 5 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	
	Sơn chống thấm												
1	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu) (thùng 20kg)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	
2	Sơn chống thấm xi măng JOTON CT11-2010 (thùng 20kg)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182	
	Vữa xây dựng												
1	Keo dán gạch (bao 25kg)	Bao	TCVN7239:2014	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	325.909	
2	Bột chà JOINT (hộP 5kg)	Hộp	TCVN7239:2014	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	
	Công ty Cổ phần L.Q JOTON; ĐC: Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Số ĐT: 0915 238 109												
	SƠN GIAO THÔNG												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer	kg/lít	TCVN 2102:2008	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	
2	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
3	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	
6	Sơn GT TRẮNG 30% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
7	Sơn GT VÀNG 30% hạt phản quang (AASHTO) JAPV25	kg/lít	TCVN 8791:2011	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	Giá tháng 9/2023
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	
10	Sơn Clear phản quang - JOWAY-PLUS	kg/lít	TCVN 8787:2011	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	
11	Jothiner TN400	kg/lít	TCVN 8787:2011	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	
12	Hạt phản Quang - GLASS BEAD	kg/lít	TCVN 8787:2011	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	SƠN EPOXY												
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	197.100	197.100	197.100	197.100	197.100	197.100	197.100	197.100	197.100	
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	
4	Matit gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	
	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Sơn trong nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.240.000									
2	Sơn ngoài nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.750.000									Giá tháng 9/2023
3	Sơn lót chống kiềm	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.080.000									
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.660.000									
EI11	**Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè**												
1	Sơn trong nhà	kg	Sơn NIPPON				81.818						
2	Sơn ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				105.000						
3	Sơn lót chống kiềm	kg	Sơn NIPPON				74.000						Giá tháng 7/2023

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				100.455						
5	Sơn thép tổng hợp	kg	Sơn NIPPON				126.000						
	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Sơn trong nhà	kg	Sơn NIPPON				74.000						Giá tháng 7/2023
2	Sơn ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				105.000						
3	Sơn lót chống kiềm	kg	Sơn NIPPON				74.000						
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				95.000						
5	Sơn thép tổng hợp		Sơn NIPPON				126.000						
G	**BỘT BÃ, TRÉT**												
H	**TOLE**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Tol sống vuông mạ màu 0,4 mm	m^2		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Giá tháng 9/2023
2	Tol sống vuông mạ màu 0,42 mm	m^2		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	
3	Tol sống vuông mạ màu 0,45 mm	m^2		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
4	Tol sống vuông mạ màu 0,5 mm	m^2		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
	Công ty Cổ phần tôn Pomina; ĐC: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063 386												
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M-10 (2015);JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m		71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m		87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m		97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m		106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m		114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m		122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	m		104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	m		113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	m		122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	m		131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	Giá tháng 8/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mmx1200mm TCT G550	m		142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	m		83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	m		96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	m		107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	m		117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	m		126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	m		147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m		119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m		132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m		141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m		153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m		131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m		156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m		166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	m		180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	
I	**CÁC LOẠI CỬA**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm	m^2	Tungshin	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
2	Cửa sổ nhôm sơn tinh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm	m^2	Tungshin	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
3	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly	m^2	Tungshin	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tĩnh điện	m^2	Tungshin	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	Giá tháng 9/2023
5	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly	m^2	Tungshin	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
6	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tĩnh điện	m^2	Tungshin	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
7	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly	m^2	Tungshin	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
8	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tĩnh điện	m^2	Tungshin	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
9	Khung bao inox cửa sổ phi 14	m^2		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
10	Cửa đi kính cường lực dày 10 bản lề sàn	m^2		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
11	Cửa đi kính cường lực dày 12 bản lề sàn	m^2		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	CÔNG TYTNHH nhôm Nam Sung; Địa chỉ: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Long An; Điện Thoại : 0272 3777 815												
	PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ												
1	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	
2	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
3	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	
4	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	
5	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
7	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
8	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	
9	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
10	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
11	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
12	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
13	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
14	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
15	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
16	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
17	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
18	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	
19	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
20	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
21	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	
22	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
23	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
24	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	
25	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	
26	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	Giá tháng 7/2023
27	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	
28	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	
29	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG												
1	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
2	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
4	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
5	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
6	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
7	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
8	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
9	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
10	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
12	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
13	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
14	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
15	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
16	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
17	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
18	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
19	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
20	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m²	QCVN 16:2019/BXD	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
J	**TRẦN**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Trần thạch cao khung nổi	m²		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	Giá tháng 9/2023
2	Trần thạch cao khung chìm	m²		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
	Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng; Địa chỉ: Khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An; ĐT: 0904 465 822												
	Hệ trần nổi												
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	Giá tháng 9/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới). Lưu ý: Giá chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
11	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
12	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
Hệ trần chìm													
13	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
14	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
15	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	
16	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
17	Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
18	Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral Chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	
Hệ trần kim loại													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
19	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m^2	ASTM C635	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
20	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m^2	ASTM C635	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	
K	**THIẾT BỊ VỆ SINH, BẾP**												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Xí bệt Caesar 1 khối	Bộ		6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	
2	Xí bệt Caesar 2 khối	Bộ		4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	4.610.000	
3	Xí xổm đất tráng men	Bộ		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
4	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
5	Vòi xịt xí Caesar	Bộ		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
6	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
7	Chậu rửa Caesar	Bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
8	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
9	Vòi sen tắm Caesar	Bộ		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
10	Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà	Cái		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
11	Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà	Cái		8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	
12	Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà	Cái		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
13	Bồn bể tự hoại 2.000 lít Sơn Hà	Cái		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
14	Chậu rửa chén inox 1 ngăn	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
15	Chậu rửa chén inox 2 ngăn	Bộ		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
16	Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn	Bộ		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
17	Chậu rửa chén bằng đá 2 ngăn	Bộ		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
18	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	m^2		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
	DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Xí bệt Caesar 1 khối	bộ		6.633.000									
2	Xí bệt Caesar 2 khối	bộ		2.084.000									
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ		616.000									

Giá tháng 9/2023

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ		286.000									Giá tháng 9/2023
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ		484.000									
6	Chậu rửa Caesar	bộ		638.000									
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ		550.000									
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ		550.000									
JI3	**Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè**												
1	Xí bệt Caesar 1 khối	bộ					3.209.091						Giá tháng 7/2023
2	Xí bệt Caesar 2 khối	bộ					1.790.000						
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ					520.000						
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ					200.000						
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ					440.000						
6	Chậu rửa Caesar	bộ					520.000						
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ					450.000						
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ					470.000						
JI4	**DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,. ĐT: 0989683118**												
1	Xí bệt Caesar 1 khối	bộ					3.209.091						Giá tháng 7/2023
2	Xí bệt Caesar 2 khối	bộ					2.300.000						
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ					520.000						
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ					200.000						
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ					454.545						
6	Chậu rửa Caesar	bộ					520.000						
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ					450.000						
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ					470.000						
L	**CỪ TRÀM**												
	DNTN cừ tràm Hai Lượm; Điện thoại: 0743.853.690 - 0913 659 513												
	Cừ 5												
1	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 5,5 - 6,7cm, đường kính gốc 10 - 20cm	Cây		50.000									
2	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,7 - 5,4cm, đường kính gốc 8,1 - 12cm	Cây		45.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,2 - 4,6cm, đường kính gốc 7 - 9cm	Cây		40.000									
4	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,8 - 4,1cm, đường kính gốc 6 - 8cm	Cây		35.000									
5	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		30.000									
	Cừ 4												
1	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,5cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		30.000									**Giá tháng 8/2023 (Vận chuyển đến các huyện cộng thêm chi phí)**
2	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,8 - 4,0cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		27.000									
3	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		24.000									
	Cừ 3												
1	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 8 - 10cm, đường kính gốc 10 - 14cm	Cây		43.000									
2	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 6 - 8cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		40.000									
3	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,4cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		25.000									
4	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 3,5 - 4,0cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		18.000									
N	**HÀO KỸ THUẬT, DÀM ĐỊNH HÌNH**												
	Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam Busadco; Địa chỉ: Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Điện thoại: 0643853125, 0983.390.442												
1	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.782.727									
2	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.946.364									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.110.000									Giá tháng 8/2023, đăng ký giữ giá trong Quý III năm 2023 (Chưa bao gồm ống PVC, phụ kiện và chi phí lắp đặt)
4	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2014	3.120.000									
5	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2015	2.920.909									
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332-1:2016	3.417.273									
7	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2017	3.940.909									
8	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	28.670.000									
9	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	31.816.364									
10	Cấu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	17.353.636									
	Công ty Cổ phần Duy Giang; Địa chỉ: L31, đường số 45, khu 586, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 02923 918 335												
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN												
1	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8)	md	L= 6m, 7m, 8m	545.455									
2	Dầm BTCT DƯL I.280 (2,8T)	md	L = 9m	545.455									
3	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8)	md	L= 9m, 10m, 12m	722.727									
4	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8)	md	L = 15m	845.455									
5	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8)	md	L = 18m	1.223.636									
6	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.475.455									
7	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.616.364									
8	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93)	md	L = 15m	1.848.182									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93)	md	L = 18m	1.992.727									
10	Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.442.727									
11	Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.594.545									
12	Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93)	md	L = 15m	1.815.455									
13	Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93)	md	L = 18m	1.960.000									
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93												
1	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	dầm	L = 12.5m	30.736.364									
2	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới	dầm	L = 18.6m	55.954.545									
3	Dầm BTCT DƯL I.24.54m	dầm	L = 24.54m	93.754.545									
4	Dầm BTCT DƯL I.33m	dầm	L = 33m	168.318.182									
	DẦM BẢN RỖNG BÊTÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)												
1	Dầm bản rỗng BTCT DƯL	dầm	L = 15m	98.181.818									
2	Dầm bản rỗng BTCT DƯL	dầm	L = 20m	147.272.727									
3	Dầm bản rỗng BTCT DƯL	dầm	L = 24m	185.454.545									
	GIA CÔNG CƠ KHÍ												
1	Lan can, Tường hộ lan	kg		49.091									
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO												
1	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		376.364									
2	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		469.091									
3	Gối cao su 300x150x25 mm	cái		567.273									
4	Gối cao su 350x150x25 mm	cái		654.545									
5	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái		567.273									
6	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái		752.727									
7	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái		709.091									
8	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		992.727									
9	Gối cao su bản thép 300x150x28 mm	cái		632.727									
10	Gối cao su bản thép 300x150x39 mm	cái		880.364									
11	Gối cao su bản thép 300x150x42 mm	cái		948.000									
12	Gối cao su bản thép 300x150x44mm	cái		992.727									
13	Gối cao su 250x300x40 mm cốt bản thép	cái		1.320.000									

Giá tháng 6/2023 (Giao hàng đến cầu Long Bình, thành phố Trà Vinh, Giá vận chuyển được sử dụng phương tiện sà lan chở dầm H8 có tải trọng 100 tấn / chuyến; và sà lan chở dầm HL93 có tải trọng 450 tấn / chuyến

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
14	Gối cao su 250x300x50 mm cốt bản thép	cái		1.412.727									
15	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	cái		1.933.091									
16	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép	cái		2.138.182									
17	Gối cao su 600x300x65 mm cốt bản thép	cái		4.402.909									
18	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		3.141.818									
19	Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	md		6.490.909									
20	Cao su chèn khe 50x40mm	md		2.290.909									
O	**VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB**												
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO; Số 2, đường Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0947 973078												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 330-50	m^2		175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	175.099	
2	Neoweb 330-75	m^2		248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	248.625	
3	Neoweb 330-100	m^2		336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	336.038	
4	Neoweb 330-120	m^2		419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	419.367	
5	Neoweb 330-150	m^2		486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	486.901	
6	Neoweb 330-200	m^2		690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	690.593	
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 356-50	m^2		166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	166.113	
2	Neoweb 356-75	m^2		232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	232.187	
3	Neoweb 356-100	m^2		328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	328.978	
4	Neoweb 356-120	m^2		410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	410.103	
5	Neoweb 356-150	m^2		476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	476.402	
6	Neoweb 356-200	m^2		657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	657.116	
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 445-50	m^2		147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	147.595	
2	Neoweb 445-75	m^2		221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	221.408	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Neoweb 445-100	m^2		283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	283.481	
4	Neoweb 445-120	m^2		354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	354.283	
5	Neoweb 445-150	m^2		411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	411.197	
6	Neoweb 445-200	m^2		567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	567.234	
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 660-50	m^2		104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	
2	Neoweb 660-75	m^2		148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	
3	Neoweb 660-100	m^2		200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	
4	Neoweb 660-120	m^2		251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	
5	Neoweb 660-150	m^2		291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	
6	Neoweb 660-200	m^2		401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												**Giá tháng 8/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)**
1	Neoweb 712-50	m^2		86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	
2	Neoweb 712-75	m^2		123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	
3	Neoweb 712-100	m^2		166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	
4	Neoweb 712-120	m^2		208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	
5	Neoweb 712-150	m^2		242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	
6	Neoweb 712-200	m^2		333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	m^2		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 356-75	m^2		149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	
2	Neoweb cải tiến 356-100	m^2		204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	
3	Neoweb cải tiến 356-120	m^2		250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	
4	Neoweb cải tiến 356-150	m^2		295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Neoweb cải tiến 445-75	m^2		126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	
2	Neoweb cải tiến 445-100	m^2		171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	
3	Neoweb cải tiến 445-120	m^2		211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	
4	Neoweb cải tiến 445-150	m^2		251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 660-75	m^2		86.039	86.039	86.039	86.039	86.039	86.039	86.039	86.039	86.039	
2	Neoweb cải tiến 660-100	m^2		116.192	116.192	116.192	116.192	116.192	116.192	116.192	116.192	116.192	
3	Neoweb cải tiến 660-120	m^2		142.446	142.446	142.446	142.446	142.446	142.446	142.446	142.446	142.446	
4	Neoweb cải tiến 660-150	m^2		169.220	169.220	169.220	169.220	169.220	169.220	169.220	169.220	169.220	
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 712-75	m^2		76.942	76.942	76.942	76.942	76.942	76.942	76.942	76.942	76.942	
2	Neoweb cải tiến 712-100	m^2		102.416	102.416	102.416	102.416	102.416	102.416	102.416	102.416	102.416	
3	Neoweb cải tiến 712-120	m^2		127.889	127.889	127.889	127.889	127.889	127.889	127.889	127.889	127.889	
4	Neoweb cải tiến 712-150	m^2		153.883	153.883	153.883	153.883	153.883	153.883	153.883	153.883	153.883	
	CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC; Số 508, đường Trường Chinh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; ĐT: 0243 564 1639												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 330-50	m^2		167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	
2	Neoweb 330-75	m^2		237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	
3	Neoweb 330-100	m^2		320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	
4	Neoweb 330-120	m^2		400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	
5	Neoweb 330-150	m^2		464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	
6	Neoweb 330-200	m^2		659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 356-50	m^2		158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	
2	Neoweb 356-75	m^2		226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	
3	Neoweb 356-100	m^2		305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Neoweb 356-120	m^2		381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	
5	Neoweb 356-150	m^2		442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	
6	Neoweb 356-200	m^2		610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 445-50	m^2		140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	
2	Neoweb 445-75	m^2		219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	
3	Neoweb 445-100	m^2		270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	
4	Neoweb 445-120	m^2		338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	
5	Neoweb 445-150	m^2		392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	
6	Neoweb 445-200	m^2		541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 660-50	m^2		99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	
2	Neoweb 660-75	m^2		141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	
3	Neoweb 660-100	m^2		191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	
4	Neoweb 660-120	m^2		239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	
5	Neoweb 660-150	m^2		278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	**Giá tháng 8/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)**
6	Neoweb 660-200	m^2		383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb 712-50	m^2		82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	
2	Neoweb 712-75	m^2		118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	
3	Neoweb 712-100	m^2		159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	
4	Neoweb 712-120	m^2		198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Neoweb 712-150	m^2		231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	
6	Neoweb 712-200	m^2		317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	m^2		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 356-75	m^2		156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	
2	Neoweb cải tiến 356-100	m^2		214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	
3	Neoweb cải tiến 356-120	m^2		262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	
4	Neoweb cải tiến 356-150	m^2		309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 445-75	m^2		132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	
2	Neoweb cải tiến 445-100	m^2		179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	
3	Neoweb cải tiến 445-120	m^2		221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	
4	Neoweb cải tiến 445-150	m^2		263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 660-75	m^2		90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	
2	Neoweb cải tiến 660-100	m^2		121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	
3	Neoweb cải tiến 660-120	m^2		149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	
4	Neoweb cải tiến 660-150	m^2		177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)												
1	Neoweb cải tiến 712-75	m^2		80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	
2	Neoweb cải tiến 712-100	m^2		107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	
3	Neoweb cải tiến 712-120	m^2		133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	
4	Neoweb cải tiến 712-150	m^2		161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	
P	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**												
	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: Số 247, đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh ; Điện thoại: 0286296.6260.												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m^2		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m^2		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m^2		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m^2		20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m^2		23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m^2		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	
7	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m^2		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m^2		30.100	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	
9	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m^2		43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m^2		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	
11	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m^2		65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	
	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m^2		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m^2		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
12	Bấc thấm đứng APT-T7A	m		4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	**Giá tháng 9/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)**
13	Bấc thấm ngang APT-T200	m		36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	
14	Bấc thấm ngang APT-T300	m		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	
15	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m^2	m		1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	1.322.000	
16	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m^2	m^2		898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	898.100	
17	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8x0,8)m	cái		89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	
18	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5x2,5)m	cái		779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	779.600	
19	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m^2		104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	104.200	
20	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m^2		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
21	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m^2		64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
22	Màng chống thấm Bentonite APT 300	m^2		75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	
23	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	
24	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
25	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,6mm	m2		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	
26	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2		34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	
27	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2		49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	
28	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	
Q	**CÁP ĐIỆN**												
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI); Địa chỉ: Số 70-72, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028.38.299.443												
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3, TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	m	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000,1	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	
8	VCmo-2xl-(2x32/0,2)-300/500 V	m	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
9	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V	m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
11	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng), TC AS/NZS 5000,1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	
12	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	
13	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	
14	CV-50-0,6/1 kV	m		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	
15	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
16	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	
17	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
18	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
19	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
20	CVV-25 -0,6/1 kV	m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
21	CVV-50-0,6/1 kV	m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
23	CV- 150 – 0,6/1 kV	m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
24	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-4	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
25	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
26	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
27	27 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-4	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
28	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
29	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V	m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
30	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V	m	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
31	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500 V	m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
32	CVV-2x16 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
33	CVV-2x25 -0,6/1 kV	m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
34	CVV-2x150 -0,6/1 kV	m		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	
35	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
36	CVV-3x16 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
37	CVV-3x50 -0,6/1 kV	m		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
38	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	m		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
39	CVV-3x120 -0,6/1 kV	m		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	
40	CVV-4x16 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	
41	CVV-4x25 -0,6/1 kV	m		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
42	CVV-4x50 -0,6/1 kV	m	đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	Giá tháng 9/2023 (Đăng ký giữ giá trong quý III năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)
43	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	m		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	
44	CVV-4x185 -0,6/1 kV	m		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1 kV	m		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	
57	CVV/DSTA-2x 150-0,6/1 kV	m		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m		227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	
62	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
66	C-10	m	Dây đồng trần xoắn (TCVN), TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
67	C-50	m		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	
71	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	m	Cáp điều khiển - 0,6/1	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
72	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1 kV	m	kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	
73	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	m		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	
74	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1 kV	m		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	
75	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1 kV	m	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu – 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	
76	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	m		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	
77	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV	m		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) KV	m	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (ruột đồng, cách điện XLPE, có chống thấm, chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m		1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	
82	AV-16-0,6/1 kV	m	Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV, AS/NZS 5000,1	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	
83	AV-35-0,6/1 kV	m		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	
84	AV-120-0,6/1 kV	m		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
85	AV-500-0,6/1 kV	m		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	m	Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	m		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	m		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm),	m	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	m	Ống luồn dây điện, BSEN 61389-21, BS4607; TCVN 7417-21	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
91	Ống luồn cứng	m		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC), TCVN	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m		890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	
96	HIZ2Z2-K-4-1,5kV DC	m	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
97	HIZ2Z2-K-6-1,5kV DC	m	DC, BSEN 50618, TUV Pfg 1900/0512, IEC 60754-1	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	
98	HIZ2Z2-K-300-1,5kV DC	m		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	
R	**ĐÈN**												
	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam; ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Từ Liêm, Hà Nội; ĐT: 043 7191896												
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608												
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến -<90W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến -<100W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 120W đến -<130W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 140W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	
12	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 160W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	
13	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 180W đến -<190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602602												
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL6022 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 160W đến -<170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	
12	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 170W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601												
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	